

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Mường Lát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2521/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Mường Lát; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 125/TTr-STNMT ngày 25/01/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Mường Lát với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		81.240,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.603,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.856,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	780,97

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	73,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,41

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	75,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	63,58
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,92
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,37

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024: *Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Mường Lát

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Mường Lát; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Mường Lát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Mường Lát;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC21.01.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Phân bổ diện tích các loại đất
Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Mường Lát	Xã Mường Chanh	Xã Nhi Sơn	Xã Pù Nhi	Xã Quang Chiêu	Xã Tam Chung	Xã Trung Lý	Xã Mường Lý
I	Loại đất		81.240,93	12.965,95	6.547,96	3.867,47	6.571,96	10.987,58	12.150,77	19.750,27	8.398,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.603,53	12.296,03	6.276,14	3.762,94	6.219,70	10.482,53	11.586,50	19.043,82	7.935,88
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.216,69	174,90	127,48	87,73	136,15	340,43	77,50	153,20	119,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	525,17	152,89	85,10		67,11	136,09	48,08	0,16	35,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	768,15	58,45	75,79	174,19	46,73	37,99	65,82	49,36	259,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	789,76	165,71	25,01	52,03	117,47	53,10	124,76	91,40	160,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.282,62	5.505,92	2.560,52	453,46	1.929,89	3.486,05	4.962,51	1.384,27	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.728,30							5.728,30	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.773,24	6.380,89	3.479,66	2.994,94	3.987,93	6.548,28	6.352,46	11.633,69	7.395,38
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	12.690,01	1.858,28	1.378,02	443,02	278,44	783,82	1.734,25	4.418,18	1.795,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,42	10,15	7,69	0,59	1,53	11,73	2,54	3,11	1,09
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,35					4,95	0,92	0,48	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.856,43	520,77	172,89	89,51	301,03	355,35	373,08	614,19	429,62
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	237,53	45,94	3,67	3,81	126,89	12,40	22,34	22,48	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,86	0,94	0,12	0,12	0,12	0,12	0,20	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,75	0,58	0,26		0,13	0,20	0,44	0,04	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,24	1,00		0,12	0,02	0,40	1,20		0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,00			0,20		2,80			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,17	2,71				0,70	1,45		21,31

[illegible]

Phụ biểu số 02:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 03:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số 04:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số 05:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, huyện Mường Lát**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1.1	Đất quốc phòng							
1	Công trình quốc phòng	3,30		3,30	CQP	Thị trấn Mường Lát	Tờ bản đồ địa chính 32	
2	Công trình quốc phòng	8,00		8,00	CQP	Thị trấn Mường Lát	Khoảnh 5, khoảnh 6 Tiểu khu 60A	
1.1.2	Đất an ninh							
1	Trụ sở Công an xã Nhi Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Nhi Sơn	Tờ bản đồ địa chính số 105 thửa 70	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Trụ sở Công an xã Mường Chanh	0,12		0,12	CAN	Xã Mường Chanh	Tờ bản đồ địa chính số 133 thửa 14	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Trụ sở Công an xã Pù Nhi	0,12		0,12	CAN	Xã Pù Nhi	Tờ bản đồ số 323 thửa 542, 536 Bản đồ giao đất lâm nghiệp tỉ lệ 1/10000	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
4	Trụ sở Công an xã Trung Lý	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Lý	Tờ bản đồ số 879 thửa 184 Bản đồ giao đất lâm nghiệp tỉ lệ 1/10000	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
5	Trụ sở Công an xã Tam Chung	0,20		0,20	CAN	Xã Tam Chung	Tờ bản đồ địa chính số 396 thửa 158, 159, 125	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
6	Trụ sở Công an xã Quang Chiêu	0,12		0,12	CAN	Xã Quang Chiêu	Tờ bản đồ địa chính số 209 thửa 140, 239, 139, 186, 241, 242, 244	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Trụ sở Công an xã Mường Lý	0,12		0,12	CAN	Xã Mường Lý	Tờ bản đồ lâm nghiệp số 397 Bản đồ địa chính tỉ lệ 1/10 000	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
8	Trụ sở công an thị trấn Mường Lát	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Mường Lát	Thửa 1336, 1337, 1335, 1338 tờ 300 và thửa 1380 tờ 299 xã Tén Tầm cũ	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Các công trình, dự án còn lại							
2.1	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>							
2.1.1	Đất ở nông thôn							
1	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Lách, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	0,40		0,40	ONT	Xã Mường Chanh	Thửa đất số 378, 394, 395, 423 Tờ bản đồ địa chính 2; bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Mường Chanh đo đạc năm 2017 và thửa đất số 545, 529, 673 bản đồ địa chính xã Mường Chanh đo đạc năm 2009.	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 24/3/2023
		0,10		0,10	DTL			
		1,00		1,00	DGT			
2	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Tung, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	0,97		0,97	ONT	Xã Trung Lý	Thửa đất số 26, 31, 34, 44, 38, 63, 59, 71, 85; Tờ bản đồ 869 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Trung Lý đo đạc năm 2017	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 24/3/2023
		2,00		2,00	DGT			
		1,40		1,40	DKV			
3	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Suối Lóng, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	0,30		0,30	ONT	Xã Tam Chung	Bản Suối Lóng, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND của UBND tỉnh Thanh Hóa ngày 24/3/2023
		0,39		0,39	DKV			
		1,01		1,01	DGT			
4	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Sa Lung, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	1,03		1,030	ONT	Xã Mường Lý	Thửa đất số 875, 880, 899, 906, 938 Tờ bản đồ 397 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Mường Lý đo đạc năm 2017	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 24/3/2023
		0,11		0,110	DKV			
		0,14		0,140	DVH			
		0,01		0,010	DTL			
		1,50		1,500	DGT			

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Ma Hắc, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	0,60		0,60	ONT	Xã Trung Lý	Thửa đất số 131, 114, 145, 149 Tờ bản đồ 869 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Trung Lý đo đạc năm 2017	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 24/3/2023
		2,70		2,70	DGT			
6	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Ngổ, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	0,32		0,32	ONT	Xã Mường Chanh	Thửa đất số 86, 107, 112 Tờ bản đồ DC2 bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Mường Chanh đo đạc năm 2017; thửa đất số 8 tờ bản đồ số 80 và thửa số 1, 7, 8, 9, 10, 17 tờ bản đồ số 107 bản đồ địa chính xã Mường Chanh đo đạc năm 2009	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 24/3/2023
		0,70		0,70	DKV			
		0,10		0,10	DTL			
		0,60		0,60	DGT			
7	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản bản Ún, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	1,90		1,90	ONT	Xã Mường Lý	Bản Ún, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 24/3/2023
		0,05		0,05	DTL			
		0,12		0,12	DKV			
		0,02		0,02	DVH			
8	Khu tái định cư bản Ón, xã Tam Chung phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất	2,00		2,00	ONT	Xã Tam Chung	Trích vị trí dự án ngày 03 tháng 03 năm 2022 do Phòng Tài nguyên môi trường huyện Mường Lát lập	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,60		0,60	DGT			
		0,92		0,92	NKH			
9	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Trung Thắng, xã Mường Lý, huyện Mường Lát (2,54 ha)	0,73		0,73	ONT	Xã Mường Lý	Thửa đất số 187, 208, 189, 206, 227, 431, tờ bản đồ số 393 (Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Mường Lý đo đạc 2017) tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,03		0,03	DVH			
		0,02		0,02	DNL			
		1,76		1,76	DGT, DHT, DKV			
2.1.2	Đất giao thông							
1	Đường giao thông từ bản Pá Quăn đi bản Tà Cóm xã Trung Lý	10,00		10,00	DGT	Xã Trung Lý		Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Đường giao thông từ cầu cứng bản Lát xã Tam Chung đi khu Đoàn kết thị trấn Mường Lát	6,00		6,00	DGT	Xã Tam Chung, thị trấn Mường Lát		Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023
3	Đường Giao thông từ bản Tài Chánh, xã Mường Lý đi xã Tân Xuân Vân Hồ Sơn La	7,50		7,50	DGT	Xã Mường Lý	Bản Tài Chánh, xã Mường Lý	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023
4	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ đường Tây Thanh Hoá đi bản Ún - Sài Khao, huyện Mường Lát	7,50		7,50	DGT	Xã Mường Lý	Bản Trung Tiến, bản Ún, xã Mường Lý	Các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 và số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023
5	Đường giao thông từ bản Xa Lao đi bản Tung	3,20		3,20	DGT	Xã Trung Lý	Bản Xa Lao, bản Tung, xã Trung Lý	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
6	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nà Ôn đi bản Co Cài, xã Trung Lý	10,00	9,50	0,50	DGT	Xã Trung Lý	Bản Nà Ôn, Suối Hộc, Pa Búa, Co Cài, xã Trung Lý	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
7	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ thị trấn đi bản Tân Hương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	1,30		1,30	DGT	Thị trấn Mường Lát, xã Tam Chung	Khu 3 thị trấn Mường Lát; bản Pom Khuông, bản Càn xã Tam Chung	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh							
1	Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát	1,20		1,20	SKC	Xã Tam Chung	Thửa số 194, 193, 28, 160, 161, 155, 156, 127, 128, 124, 87, 93 tờ số 396	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.4	Đất xây dựng cơ sở văn hoá							
1	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	0,10		0,10	DVH	Xã Trung Lý	Thửa số 191, 187, 207 Tờ bản đồ lâm nghiệp số 879	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
1	Xây dựng sân vận động xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	0,15		0,15	DTT	Xã Mường Chanh	Tờ bản đồ số 133, thửa 16 (Bản đồ ĐC xã Mường Chanh đo đạc 2009), tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.6	Đất chợ							
1	Chợ xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	0,3409		0,3409	DCH	Xã Mường Chanh	Tờ bản đồ số 133, thửa 94, 95, 106, 107, 108 (Bản đồ địa chính xã Mường Chanh đo đạc 2009), tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
2.2.1	Đất thương mại dịch vụ							
1	Đất thương mại dịch vụ	0,10		0,10	TMD	Xã Mường Lý	Thửa 360, 368, 375 Tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp số 396	Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mường Lát
2	Đất thương mại dịch vụ	0,25		0,25	TMD	Xã Tam Chung	Tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp số 562 thửa 261, 265	
3	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Mường Chanh	Tờ bản đồ lâm nghiệp số 2 thửa 240, 261	
4	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Quang Chiểu	Tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp số 494 thửa 698	
5	Đất thương mại dịch vụ	0,03		0,03	TMD	Xã Pù Nhi	Tờ bản đồ số 65; thửa đất số 645, 646, tỷ lệ 1/1000 BĐĐC xã Pù Nhi đo đạc năm 2009	
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Thị trấn Mường Lát	Thửa số 3 Tờ bản đồ địa chính số 315 (Tén Tẩn)	Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mường Lát
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Thị trấn Mường Lát	Thửa số 3 Tờ bản đồ địa chính số 315 (Tén Tẩn)	
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	SKC	Xã Mường Lý	Tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp số 395 thửa 49	
2.2.3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở							
1	Cao Quyết Tiến	0,0130	0,0070	0,0060	ODT	Thị trấn Mường Lát	Thửa đất số 355 tờ bản đồ số 10	B0 427732

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Hoàng văn Sơn	0,0209	0,0120	0,0089	ODT	Thị trấn Mường Lát	Thửa đất số 147; tờ bản đồ số 3	AL 872966
3	Lương Văn Pấn	0,0496	0,0120	0,0376	ODT	Thị trấn Mường Lát	Thửa đất số 23; tờ bản đồ số 34	AL 872974
4	Sùng A Pó	0,0219	0,0060	0,0159	ODT	Thị trấn Mường Lát	Thửa đất số 137; tờ bản đồ số 11	DA 016164
5	Lê Thị Thư	0,0712	0,0120	0,0200	ONT	Xã Mường Lý	Thửa số 13, tờ 361 BĐ ĐC 2009, (Thửa 34, tờ 01 trên GCN).	AL 872911
6	Gia Văn Sinh	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Nhi Sơn	Thửa đất số 26; tờ bản đồ số 49	CN 012043
7	Gia Văn Giơ	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Nhi Sơn	Thửa đất số 30; tờ bản đồ số 66	CN 012170
8	Va Văn Chía	0,0160	0,0100	0,0060	ONT	Xã Nhi Sơn	Thửa đất số 21; tờ bản đồ số 49	CN 012038
9	Gia Dị Lênh	0,0260	0,0200	0,0060	ONT	Xã Nhi Sơn	Thửa đất số 12; tờ bản đồ số 66	CN 012177
10	Giàng A Dế	0,0260	0,0200	0,0060	ONT	Xã Nhi Sơn	Thửa đất số 9; tờ bản đồ số 49	CN 012176
11	Thao Nhia Hơ	0,0200	0,0115	0,0085	ONT	Xã Nhi Sơn	Thửa đất số 12; tờ bản đồ số 109	CN 012202
12	Gia Văn Sai	0,0280	0,0200	0,0080	ONT	Xã Nhi Sơn	Thửa đất số 5; tờ bản đồ số 108	CL 552094
13	Hơ Thị Xua	0,0260	0,0200	0,0060	ONT	Xã Nhi Sơn	Thửa đất số 60; tờ bản đồ số 108	CN 012171
14	Sung Văn Tho	0,0260	0,0200	0,0060	ONT	Xã Nhi Sơn	Thửa đất số 58; tờ bản đồ số 108	CN 012172
15	Thao Cá Dính	0,0260	0,0200	0,0060	ONT	Xã Nhi Sơn	Thửa đất số 96; tờ bản đồ số 132	CN 012034
16	Thao Văn Chứ	0,0260	0,0200	0,0060	ONT	Xã Nhi Sơn	Thửa đất số 42; tờ bản đồ số 133	CN 012039